TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 798/2023/DS-PT
Ngày 27 tháng 11 năm 2023
V/v: Tranh chấp yêu cầu xác định di sản dùng vào việc thờ cúng liên quan đến tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các thẩm phán: Ông Lê Thành Long

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên toà: Bà Mai Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 497/2023/TLPT-DS ngày 31 tháng 8 năm 2023 về việc: "Yêu cầu xác định di sản dùng vào việc thờ cúng liên quan đến tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2023/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2742/2023/QĐPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Thanh H, sinh năm 1950; nơi cư trú: Số D, đường K, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Duy G, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số D, đường K, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 25/5/2018) (có mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Thành B, sinh năm 1946; nơi cư trú: Số A, đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1947 (vắng mặt);

2. Bà Đào Thị T, sinh năm 1974 (vắng mặt);

3. Ông Phạm Duy G, sinh năm 1970 (có mặt);

4. Chị Phạm Đào Xuân H1, sinh năm 1996 (vắng mặt);

5. Chị Phạm Đào Thu N, sinh năm 2000 (vắng mặt);

6. Bà Phạm Duy T1, sinh năm 1974 (vắng mặt);

7. Anh Trần Phạm Quốc B1, sinh năm 2002 (vắng mặt);

8. Anh Trần Phạm Quốc C, sinh năm 2005 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của anh Trần Phạm Quốc C: Bà Phạm Duy T1 và ông Trần Quốc T2, là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Số D, đường K, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

9. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1942; định cư: 4734N San Miguel Avenue, San bernarDino, C, 92047, USA (chết).

10. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1959; nơi cư trú: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

11. Ngân hàng Thương mại cổ phần X; trụ sở chính: Tầng A Tòa nhà M, số B T, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP X: Ông Nguyễn Quang Đ1, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP X: Ông Phù Tèn Ú, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP X – Chi nhánh A (theo văn bản ủy quyền số: 246/2022/QĐ-CTHĐQT ngày 17/8/2022) (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền lại của ông Phù Tèn Ú (theo văn bản ủy quyền số: 47/2023/UQ-GĐ ngày 24/10/2023), gồm:

+ Bà Nguyễn Thị T3, chức vụ: Chuyên viên Phòng xử lý và thu hồi nợ - Ngân hàng TMCP X (vắng mặt);

+ Ông Đào Đình M1, chức vụ: Chuyên viên Phòng xử lý và thu hồi nợ - Ngân hàng TMCP X (vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị Minh T4, chức vụ: Chuyên viên Phòng xử lý và thu hồi nợ - Ngân hàng TMCP X (có mặt);

Cùng địa chỉ liên hệ: Số D, Nguyễn Thị Minh K, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Thanh H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Thanh H (sau đây gọi tắt là ông H) và người đại diện của nguyên đơn cùng trình bày:

Cụ Phạm Văn T5 và cụ Nguyễn Thị H3 (sau đây viết tắt là cụ T5, cụ H3) có tạo lập được căn nhà gắn với diện tích 113,5m^2 đất thuộc thửa số 196, tờ bản đồ số 8, tại: Số D đường K, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (sau đây gọi tắt là nhà, đất tại: Số D đường K) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSD đất) số H01300cA ngày 26/3/2007 do cụ H3 đứng tên và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở (sau đây viết tắt là GCN QSH nhà ở) cấp ngày 21/7/2008 do cụ H3 đứng tên.

Cụ T5 và cụ H3 có 04 người con, gồm: Bà Phạm Thị Đ (sau đây gọi tắt là bà Đ), ông Phạm Thành B (sau đây gọi tắt là ông B), ông H và bà Phạm Thị H2 (sau đây gọi tắt là bà H2).

Cụ T5 chết ngày 23/02/1991, không lập di chúc.

Ngày 15/3/2007, cụ H3 cùng 04 người con lập Tờ thuận phân về tài sản đối với nhà, đất tại số D đường K, trong đó ý kiến của cụ H3: *"Nguyện vọng của tôi là căn nhà D đường K sau khi tôi qua đời là nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ. Nay tôi đồng ý để cho con trai Nguyễn Thành B2 được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt căn nhà, đất 49/11 nói trên. Nếu sau này, con cháu không nhà ở có nhu cầu được về tạm trú tại nhà số D không ai được quyền ngăn cản"*.

Ngày 25/8/2008, cụ H3 chết. Sau khi cụ H3 chết, ông B2 chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở cho ông B2 đứng tên nhà, đất tại: Số D đường K theo GCN QSD đất và QSH nhà ở số CH00392 ngày 26/11/2010.

Vợ của ông B2 là bà Phạm Thị M (sau đây gọi tắt là bà M) cùng các con và cháu của ông B2 ở nhà, đất nêu trên; ông B2 có nơi ở khác.

Do ông B2 dự định bán nhà, đất nên hàng thừa kế của cụ T5 và cụ H3 (gồm: Bà Đ, bà H2 và ông H) không đồng ý.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định nhà, đất tại số D đường K là di sản của cụ T5 và cụ H3 để lại dùng vào việc thờ cúng.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông B2 trình bày:

Thống nhất như ý kiến của ông H về nhà, đất tại số D đường K có nguồn gốc của cụ T5 và cụ H3 nhưng đã cho ông B2; nguyện vọng của cụ H3 đối với nhà đất nêu trên là nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ. Ông B2 cũng mong muốn thực hiện theo nguyện vọng của cụ H3 nhưng do việc kinh doanh thua lỗ nên ông B2 có vay tiền của Ngân hàng Thương mại cổ phần X – Chi nhánh A (sau đây gọi tắt là Ngân hàng X) và có thế chấp nhà, đất tại số D đường K; ông B2 không có khả năng trả nợ nên Ngân hàng X khởi kiện ông B2 về hợp đồng tín dụng, vụ án đã xét xử, bản án đã có hiệu lực pháp luật và đang được thi hành án.

Nay ông B2 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông H, vì theo Tờ thuận phân về tài sản lập ngày 15/3/2007, cụ H3 và các con của cụ H3 đã đồng ý cho ông B2 được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt nhà, đất nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Bà H2 trình bày:* Bà là con của cụ T5 và cụ H3; bà thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông H.

- *Bà M trình bày:* Bà là vợ của ông B2; bà thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông H.

- *Ông Phạm Duy G, bà Phạm Duy T1 (sau đây gọi tắt là ông G, bà T1) trình bày:* Ông, bà là con của ông B2 và bà M; ông, bà thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông H.

- *Bà Đào Thị T (sau đây gọi tắt là bà T) trình bày:* Bà là vợ của ông G; bà thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông H.

- *Chị Phạm Đào Xuân H1, chị Phạm Đào Thu N (sau đây gọi tắt là chị H1, chị N) trình bày:* Hai chị là con của ông G và bà T; hại chị thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông H.

- *Anh Trần Phạm Quốc B1, anh Trần Phạm Quốc C (sau đây gọi tắt là anh B1, anh C) trình bày:* Hai anh là con của bà T1; hai anh thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông H.

- *P do ông Nguyễn Chí T6 và ông Phạm Văn T7 Em đại diện trình bày:*

Ông B2 và bà M vay của Ngân hàng X số tiền 700.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng (từ ngày 11/8/2011 đến ngày 13/8/2012); đến hạn, ông B2 và bà M không thanh toán nợ, dẫn đến nợ quá hạn. Ngân hàng X đã khởi kiện ông B2 và bà M đến Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên. Vụ tranh chấp đã được giải quyết theo Bản án sơ thẩm số: 10/2017/KDTM-ST ngày 15/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên và Bản án phúc thẩm số: 09/2017/KDTM-PT ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, quyết định: Ông B2 và bà M có trách nhiệm trả cho P số tiền 2.083.306.615đ (vốn: 700.000.000đ; lãi 1.383.306.615đ tính đến ngày 12/9/2017); công nhận hợp đồng thế chấp giữa ông B2 và P về nhà, đất tại số D đường K; trường hợp ông B2 và bà M không trả nợ, P được quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Bản án đã có hiệu lực pháp luật và đang được thi hành án theo Quyết định thi hành án số: 569/QĐ-CCTHADS ngày 23/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên (sau đây viết tắt là Chi cục T).

Theo Tờ thuận phân về tài sản lập ngày 15/3/2007, thì cụ H3 đồng ý cho ông B2 được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt nhà, đất tại số D đường K và thế chấp nhà, đất cho Ngân hàng. Nguyện vọng của cụ H3 nhà, đất tại số D đường K là nơi thờ cúng; cụ H3 không định đoạt nhà, đất tại số D đường K là di sản dùng vào việc thờ cúng. Ngoài ra, nhà tại số D đường K là do ông B2 xuất tiền ra xây dựng và ông B2 có trách nhiệm lo trả nợ dần cho Ngân hàng.

Nay P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H. P yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật để P có cơ sở yêu cầu cơ quan thi hành án tiếp tục thi hành đối với Bản án phúc thẩm số: 09/2017/KDTM-PT ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo Quyết định Thi hành án số: 569/QĐ-CCTHADS ngày 23/01/2018 của Chi cục T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 92; Điều 93; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 722; khoản 1 Điều 725; khoản 3 Điều 726; Điều 733 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Khoản 19 Điều 4, khoản 2 Điều 46, khoản 4 Điều 49, khoản 2 Điều 107, khoản 1 Điều 129 Luật Đất đai năm 2003.

Điều 90; khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 93; khoản 1 Điều 107 Luật Nhà ở năm 2005.

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh H về yêu cầu xác nhận nhà và đất tại số D, đường K, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang là di sản dùng vào việc thờ cúng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023, nguyên đơn ông Phạm Thanh H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H2 kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ vụ án do vi phạm tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện cho nguyên đơn tranh luận: Yêu cầu HĐXX xem xét huỷ bản án sơ thẩm vì cho rằng vi phạm thủ tục tố tụng: Bà Đ mất trong giai đoạn xét xử sơ thẩm nhưng Tòa án sơ thẩm không đưa người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ vào tham gia tố tụng. Đưa thiếu người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là 5 nhân khẩu đang sinh sống trong căn nhà số D Khúc T là con cháu của ông B2. Nếu bán nhà thì 14 người con, cháu sẽ không có chỗ ở. Đề nghị HĐXX xác định nhà đất số D Khúc T là di sản cụ T5, cụ H3 để lại cho ông B2 dùng vào việc thờ cúng nên ông B2 không được định đoạt khi chưa có sự thỏa thuận của gia đình.

Bị đơn tranh luận: Cụ H3 và các anh chị em đã đồng ý cho ông nhà đất số D Khúc T nên ông được quyền định đoạt, sử dụng căn nhà. Tuy nhiên đây là nhà

của cha ông để lại nên ông muốn giữ lại căn nhà này nên có nguyện vọng mong Ngân hàng cho ông thời gian để ông dùng tài sản khác trả nợ cho ngân hàng.

Đại diện ngân hàng tranh luận: Theo hợp đồng thế chấp với tài sản là căn nhà số D Khúc T, khi bản án sơ thẩm có hiệu lực thì ngân hàng phải làm đúng theo quy định pháp luật chờ bên thi hành án thi hành, xử lý căn nhà, cho đến khi tài sản phát mại không đủ thì ngân hàng mới có quyền xem xét và phát mại tài sản khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên toà phát biểu:

Về tố tụng: Tại phiên toà ngày 23/6/2023, vắng mặt bị đơn ông Phạm Thành B nhưng đây là phiên toà xét xử công khai lần thứ 2, các đương sự vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Toà án đã thu thập đầy đủ chứng cứ, lời khai của những người này. Xét thấy sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên Toà án tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định. Việc Toà án đưa Ngân hàng X1 tham gia tố tụng là phù hợp, bởi lẽ ông B, bà M lấy tài sản là đối tượng đang được giải quyết trong vụ án này để thế chấp vay tiền của Ngân hàng X1. Vì vậy, việc giải quyết vụ án sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Ngân hàng. Do đó, kháng cáo của bà H2 cho rằng vi phạm tố tụng là không có căn cứ.

Về nội dung: Xét thấy, các đương sự đều thừa nhận nhà, đất số D đường K có nguồn gốc của cụ T5 và cụ H3 chết để lại. Có căn cứ để xác định bà H3 cùng các con của bà đã thống nhất tặng cho ông B được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt căn nhà số D. Và ghi nhận nguyện vọng của cụ H3 sau khi bà qua đời là nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ. Bên cạnh đó, sau khi cụ H3 chết, hàng thừa kế của cụ H3 và cụ T5 đã lập văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế vào ngày 29/10/2010, cùng thoả thuận cho ông B được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà tại 4 Khúc T, nên ông B đã làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 26/11/2010.

Toà án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ và giải quyết phù hợp với quy định của pháp luật. Ông H và bà H2 có kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm chứng cứ mới làm thay đổi nội dung giải quyết vụ án nên không có cơ sở chấp nhận. Viện kiểm sát đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định và thực hiện đúng theo khoản 12 Điều 26; khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Các đương sự thống nhất nhà đất số D đường K, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang có nguồn gốc của cụ T5 và cụ H3. Sau khi cụ T5 chết thì cụ H3 cùng 04 người con gồm bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Thành B, ông Phạm

Thanh H, bà Phạm Thị H2 lập tờ thuận phân về tài sản ngày 15/3/2007 chuyển quyền sở hữu cho ông B. Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều cho rằng nhà đất 49/11 đường K là di sản của cụ T5 và cụ H3 cho ông B để dùng vào việc thờ cúng nên không được tự ý định đoạt, cầm cố, thế chấp hay chuyển nhượng cho ai mà chưa được sự thỏa thuận của gia đình. Bị đơn cho rằng theo Tờ thuận phân về tài sản thì cụ H3 và các anh em đã đồng ý cho ông B được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt nhà đất nêu trên.

Xét thấy, T8 thuận phân về tài sản đối với nhà, đất tại số D đường K ngày 15/3/2007 do cụ H3 và 4 người con gồm bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Thành B, ông Phạm Thanh H, bà Phạm Thị H2 cùng lập thống nhất tặng cho ông B được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt căn nhà số D đường K. Mặt khác, cụ H3, ông H, bà Đ, bà H2 còn xác định rõ việc xây dựng nhà phải do ông B tự lo tiền mua vật tư, trang trí nội thất, trả công thợ, chỉ rõ nghĩa vụ của ông B phải nộp thuế cho nhà nước khi được cấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở, ông B phải trả nợ mua vật tư xây dựng nhà, nếu chưa có khả năng thì ông B được quyền vay tiền của ngân hàng và thế chấp nhà đất nêu trên nhưng ông B phải lo trả nợ ngân hàng đến khi hết nợ.

Trong tờ thuận phân chia tài sản ghi rõ ý kiến của cụ H3: *"Nguyện vọng của tôi là căn nhà D đường K sau khi tôi qua đời là nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ. Nay tôi đồng ý để cho con trai Nguyễn Thành B2 được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt căn nhà, đất 49/11 nói trên. Nếu sau này, con cháu không nhà ở có nhu cầu được về tạm trú tại nhà số D không ai được quyền ngăn cản"*.

Như vậy, cụ H3 và các con của cụ H3 đều thống nhất tặng cho ông B2 nhà, đất số D đường K; còn việc căn nhà làm nơi thờ cúng chỉ là nguyện vọng của cụ H3 mà cụ H3 không xác lập di chúc định đoạt căn nhà số D đường K là di sản dùng vào việc thờ cúng.

Đồng thời, sau khi cụ H3 chết, hàng thừa kế của cụ H3 và cụ T5 lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 29/10/2010 cùng thỏa thuận cho ông B2 được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà tại 4 đường K; từ đó, ông B2 chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và được cấp GCN QSD đất, QSH nhà ở ngày 26/11/2010 trên cơ sở nhận di sản thừa kế và được tặng cho di sản thừa kế.

Như vậy, có cơ sở xác định ông B2 được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại số D Khúc T là đúng quy định, phù hợp với ý chí của cụ H3, hàng thừa kế của cụ H3 và cụ T5. Do đó, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ. Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thanh H và bà Phạm Thị H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm do bà Phạm Thị Đ chết trong quá trình xét xử sơ thẩm nhưng Tòa án không đưa những người kế thừa quyền lợi và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Mặc dù bà Đ mất

trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm thế nhưng do Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên không làm thay đổi bản chất vụ án. Vì vậy, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Thanh H và bà Phạm Thị H2 được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

I/ Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thanh H và bà Phạm Thị H2.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào:

Khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 92; Điều 93; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 722; khoản 1 Điều 725; khoản 3 Điều 726; Điều 733 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Khoản 19 Điều 4, khoản 2 Điều 46, khoản 4 Điều 49, khoản 2 Điều 107, khoản 1 Điều 129 Luật Đất đai năm 2003.

Điều 90; khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 93; khoản 1 Điều 107 Luật Nhà ở năm 2005.

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh H về yêu cầu xác nhận nhà và đất tại số D, đường K, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang là di sản dùng vào việc thờ cúng.

2. Về chi phí tố tụng và án phí:

Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Thanh H phải chịu chi phí tố tụng là 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) (ông Phạm Thanh H đã nộp đủ).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Thanh H được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí đúng quy định của pháp luật. Ông Phạm Thanh H được nhận lại 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005068 ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Thanh H và bà Phạm Thị H2 được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh An Giang; (1)
- VKSND tỉnh An Giang; (1)
- Cục THADS tỉnh An Giang; (1)
- Đương sự
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (6) (MTTT)

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Huỳnh Thanh Duyên